

Số: 18 /TB-TCKH

Quận 8, ngày 15 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO
V/v công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách
Quý 1 Năm 2022

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Công văn số 2041/UBND-TC ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc công khai ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015,

Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 thông báo như sau:

1. Công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý 1 Năm 2022 theo Biểu số 3 đính kèm (Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

2. Đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8: Công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý 1 Năm 2022 trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Quận 8.

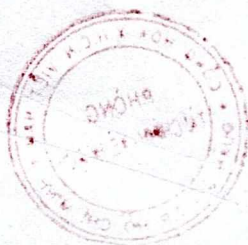
Nơi nhận:

- Như trên;
 - VP UBND Q8 (Tổ CNTT);
 - Lưu: VT, NS.
- NT.3

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Anh Đào



Biểu số 3

Quận 8

Chương 599

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 8, Ngày 15 tháng 4 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

ĐV tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Ước thực hiện quý 1 năm 2022	Ước thực hiện quý /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		1.346		137
I	Số thu phí, lệ phí		1.346		137
1	Lệ phí		212		123
	Lệ phí hộ tịch		178		143
	Lệ phí đăng ký kinh doanh		22		103
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất		5		33
	Lệ phí cấp phép xây dựng		7		61
2	Phí		1.134		140
	Phí chứng thực		1.053		134
	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế		5		71
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)		3		300
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)		8		800
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức		65		
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch		23		135
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		1.346		137
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.127.347	212.158	19	103
I	Nguồn ngân sách nhà nước	1.127.347	212.158	19	103
1	Chi quản lý hành chính	223.967	30.741	14	83
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	108.541	17.089	16	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	115.426	13.652	12	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	501.493	69.999	14	98
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.764			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	493.729	69.999	14	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	55.117	16.192	29	154
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	55.117	16.192	29	
4	Chi bảo đảm xã hội	121.850	68.883	57	590
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	121.850	68.883	57	
5	Chi sự nghiệp kinh tế	75.539	10.317	14	59
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75.539	10.317	14	
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	77.299	4.632	6	40

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Ước thực hiện quý 1 năm 2022	Ước thực hiện quý /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.299	4.632	6	
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12.139	1.661	14	113
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.139	1.661	14	
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.204			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.204			
9	Chi quốc phòng	36.377	5.707	16	104
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.961	681	14	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.416	5.026	16	
10	Chi an ninh và trật tự	22.362	4.026	18	72
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.362	4.026	18	